BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
VÀ
CÁC CÔNG TY CON

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
Ký ngày: 16/3/2022 09:32:59

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-57

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/9/2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SMC J.S.C

Mã chứng khoán: SMC

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Thông tin về các công ty Con

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có chín (09) công ty Con, cụ thể như sau:

Công ty TNHH Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500801878 ngày 26 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 09 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 230 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV Thương mại SMC (trước đây là Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701117241 ngày 10 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 09 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn điều lệ là 50 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500974084 ngày 26 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 180 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104010805 ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần đầu vào ngày 06 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 30 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401921255 ngày 04 tháng 9 năm 2018 và thay đổi lần hai ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ là 50 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312090619 ngày 18 tháng 12 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 150 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3502446040 ngày 19/01/2021 và đăng ký thay đổi lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 100 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502446058 ngày 19/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 100 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000274 cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2015 và thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 5 năm 2019 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502280821 ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 176.201.485.313 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp đủ 75% vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2021)
Ông	Vũ Anh Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2021)
Ông	Kishimoto Hideki	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2021)
Ông	Ma Đức Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2021)
Ông	Nguyễn Bình Trọng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2021)
Ông	Nakajima Junichi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2021)

Ban Kiểm soát

Bà	Võ Thị Tố Ngân	Trưởng ban
Bà	Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà	Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 04/UQ-SMC ngày 01 tháng 12 năm 2021.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (gọi tắt là "AISC") được chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www..aisc.com.vn

Số: A0521270-HN/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SMC** (gọi tắt là "Công ty") **và các công ty Con** (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2022, từ trang 6 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2022

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

NGUYỄN VĂN TUYÊN
Số Giấy CNĐKHNKT: 0111-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

PHAN ĐỨC DANH
Số Giấy CNĐKHNKT: 2080-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6th foor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City Tel: (84.24) 3782 0045 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City Tel: (84.236) 3747 619 Fax: (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Rep. Office in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City Tel: (84.28) 3832 9129 Fax: (84.28) 3834 2957 Email: cantho@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.021.183.485.885**	**5.516.482.658.175**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**624.568.484.588**	**1.183.353.090.185**
1. Tiền	111		276.568.484.588	456.353.090.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		348.000.000.000	727.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**703.805.703.430**	**557.363.131.616**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		703.805.703.430	557.363.131.616
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.858.123.810.709**	**1.730.770.360.778**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	2.473.068.819.662	1.349.095.524.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	366.757.621.033	287.028.881.608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	60.416.903.479	151.087.647.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(42.127.033.465)	(56.441.693.256)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.500.000	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**2.544.487.868.635**	**1.803.930.918.481**
1. Hàng tồn kho	141		2.663.157.835.649	1.805.003.494.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(118.669.967.014)	(1.072.576.115)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**290.197.618.523**	**241.065.157.115**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	7.820.878.488	2.737.810.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		280.873.613.828	238.227.833.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	1.503.126.207	99.512.885
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.984.595.425.460**	**1.204.763.847.408**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.660.969.370**	**7.260.902.550**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	20.841.137.042	20.891.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	30.660.969.370	7.260.902.550
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(20.841.137.042)	(20.891.137.042)
II. Tài sản cố định	**220**		**998.812.055.135**	**796.609.062.761**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	648.373.972.428	512.645.488.973
- Nguyên giá	*222*		*1.226.543.669.675*	*1.020.252.564.579*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(578.169.697.247)*	*(507.607.075.606)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	212.120.134.664	145.128.223.689
- Nguyên giá	*225*		*282.779.475.657*	*191.873.398.751*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(70.659.340.993)*	*(46.745.175.062)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	138.317.948.043	138.835.350.099
- Nguyên giá	*228*		*144.781.489.108*	*143.973.409.108*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6.463.541.065)*	*(5.138.059.009)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**7.567.368.875**	**7.930.602.581**
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(1.513.473.775)	(1.150.240.069)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**320.039.275.656**	**8.700.832.233**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	320.039.275.656	8.700.832.233
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**328.305.374.739**	**276.805.530.148**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		139.450.419.739	116.097.130.148
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		165.473.070.097	146.514.570.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.618.115.097)	(18.806.170.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25.000.000.000	33.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**299.210.381.685**	**107.456.917.135**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	276.472.579.198	87.427.900.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	22.737.802.487	20.029.016.491
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**9.005.778.911.345**	**6.721.246.505.583**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.586.901.713.878**	**5.136.955.762.978**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.120.492.799.994**	**5.083.293.962.337**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	2.122.819.701.669	2.025.976.832.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	60.666.732.310	186.452.733.559
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	85.684.487.940	31.008.582.200
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	134.967.986.429	86.333.296.503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21a	237.562.705.225	10.213.769.856
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	328.041.697.562	130.688.001.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	3.143.664.595.341	2.609.053.119.861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.084.893.518	3.567.626.750
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**466.408.913.884**	**53.661.800.641**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21b	525.801.504	630.961.806
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20bcd	461.430.742.297	48.727.724.818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.452.370.083	4.303.114.017
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.418.877.197.467**	**1.584.290.742.605**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**2.418.877.197.467**	**1.584.290.742.605**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		682.710.000	682.710.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		384.510.005.831	384.510.005.831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.081.035.918.581	273.499.879.041
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		237.497.293.379	10.051.082.293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		843.538.625.202	263.448.796.748
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		90.286.585.895	63.236.170.573
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9.005.778.911.345**	**6.721.246.505.583**

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hào	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.318.535.820.136	15.743.517.791.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.520.342.875	8.560.229.922
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	21.315.015.477.261	15.734.957.561.413
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.834.661.766.563	14.915.982.600.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**1.480.353.710.698**	**818.974.960.934**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	108.970.540.602	67.669.310.470
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	182.806.565.066	116.906.277.916
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*163.950.546.897*	*135.205.717.586*
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		36.606.232.591	7.808.978.615
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	219.066.075.994	197.436.219.519
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	127.199.563.622	211.257.402.121
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**1.096.858.279.209**	**368.853.350.463**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	11.664.083.424	20.879.138.741
13. Chi phí khác	32	VI.7	8.733.448.658	22.788.782.395
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.930.634.766**	**(1.909.643.654)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.099.788.913.975**	**366.943.706.809**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	201.297.932.881	54.955.709.997
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.559.529.930)	(4.112.693.182)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**901.050.511.024**	**316.100.689.994**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		874.000.095.702	306.074.344.124
Cổ đông không kiểm soát	62		27.050.415.322	10.026.345.870
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**14.346**	**4.945**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.11	**14.346**	**4.945**

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hào	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**1.099.788.913.975**	**366.943.706.809**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-11	96.221.359.331	96.327.679.227
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	86.304.934.089	(15.560.813.110)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.387.037.069	(1.060.126.961)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(82.675.354.585)	(44.911.977.148)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	164.616.961.036	135.205.717.586
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.368.643.850.915**	**536.944.186.403**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.179.064.559.806)	(279.988.447.194)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(858.154.341.053)	(583.354.259.620)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		336.413.432.937	959.335.979.978
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(101.768.422.308)	(2.137.727.523)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(156.923.514.808)	(134.207.238.438)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(159.322.030.069)	(49.665.637.573)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.108.765.501)	(2.240.531.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(752.284.349.693)**	**444.686.324.457**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(538.636.322.392)	(55.791.412.078)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		970.953.140	1.087.418.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.075.304.061.301)	(521.764.117.917)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		938.171.211.644	251.210.986.301
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38.362.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.967.010.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.861.766.769	34.155.800.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(636.331.942.140)**	**(291.101.325.485)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	13.642.439.473.838	9.725.858.779.866
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(12.714.132.399.305)	(9.215.322.040.562)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(37.321.328.261)	(18.697.023.484)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.922.941.000)	(58.932.942.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**830.062.805.272**	**432.906.773.620**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(558.553.486.561)**	**586.491.772.592**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.183.353.090.185**	**596.391.443.759**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(231.119.036)	469.873.834
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	V.1	**624.568.484.588**	**1.183.353.090.185**

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hào	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/9/2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.098 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 920 nhân viên)

7. Cấu trúc Tập đoàn

7.1. Tổng số các công ty Con:

Tập đoàn có chín (09) công ty Con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có chín (09) công ty Con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				

7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất (tiếp theo):

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.				
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.				

7.3. Danh sách các công ty Liên kết, Liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có ba (03) công ty Liên kết, Liên doanh, cụ thể như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - Summit	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC - Toami	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty Con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty Con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2021.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty Mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty Con).

Các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải thu.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

7.2 TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, …

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*04 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*06 - 12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 08 năm*
Chương trình phần mềm	*03 - 20 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

9. Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Tập đoàn thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	*25 năm*

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê kho, chi phí thuê đất đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Tập đoàn. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, thưởng; chi phí vận chuyển; ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Đối với chi phí lương, thưởng phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Tập đoàn đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi,cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Tập đoàn là 20%, riêng Công ty Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo là 10%.

25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

26. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

28. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2021	01/01/2021
Tiền		**276.568.484.588**	**456.353.090.185**
Tiền mặt		355.154.333	451.807.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		276.213.330.255	455.901.282.819
Các khoản tương đương tiền		**348.000.000.000**	**727.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	(*)	348.000.000.000	727.000.000.000
Cộng		**624.568.484.588**	**1.183.353.090.185**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được sử dụng để cầm cố nhằm đảm bảo một phần cho các khoản vay tại các ngân hàng: Xem thuyết minh V.20.

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 49-50).

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**2.473.068.819.662**	**(42.117.033.465)**	**1.349.095.524.835**	**(56.441.693.256)**
Khách hàng trong nước	**2.219.541.752.645**	**(42.117.033.465)**	**1.239.421.166.970**	**(56.441.693.256)**
Nhà máy luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	229.155.253.416	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	101.319.205.262	-	49.013.191.656	-
Công ty CP Quốc tế Vạn Thắng	-	-	27.194.524.719	(13.597.262.360)
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	347.073.348.380	-	-	-
Công ty TNHH VSSC Steel Center	50.795.796.413	-	-	-
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	54.035.117.860	-	62.901.739.872	-
Các khách hàng khác	1.437.163.031.314	(42.117.033.465)	1.100.311.710.723	(42.844.430.896)
Khách hàng nước ngoài (11,198,131 USD)	**253.527.067.017**	-	**109.674.357.865**	-
Chip Mong Group Co., Ltd.	49.073.221.064	-	10.469.212.624	-
Isi Steel Co., Ltd.	84.741.699.988	-	-	-
Global Steel Co., Ltd.	-	-	69.572.185.504	-
Eoun Steel Co., Ltd.	51.310.593.481	-	19.187.574.057	-
Các khách hàng khác	68.401.552.484	-	10.445.385.680	-
Cộng	**2.473.068.819.662**	**(42.117.033.465)**	**1.349.095.524.835**	**(56.441.693.256)**

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	**20.841.137.042**	**(20.841.137.042)**	**20.891.137.042**	**(20.891.137.042)**
Khách hàng trong nước	**20.841.137.042**	**(20.841.137.042)**	**20.891.137.042**	**(20.891.137.042)**
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	(16.731.432.764)	16.731.432.764	(16.731.432.764)
Các khách hàng khác	4.109.704.278	(4.109.704.278)	4.159.704.278	(4.159.704.278)
Cộng	**2.493.909.956.704**	**(62.958.170.507)**	**1.369.986.661.877**	**(77.332.830.298)**

4. Trả trước cho người bán ngắn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	**365.355.562.277**	**(10.000.000)**	**267.468.769.695**	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	-	-	189.779.240.957	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	6.556.448.208	-	-	-
Công ty CP Thép Đông Nam Á	-	-	47.699.998.500	-
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	89.320.000.000	-	-	-
Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	242.156.095.720	-	-	-
Các đối tượng khác	27.323.018.349	(10.000.000)	29.989.530.238	-
Nhà cung cấp nước ngoài (61,293.00 USD)	**1.402.058.756**	-	**19.560.111.913**	-
Zhangjiagang City Sutai Imp&Exp Co., Ltd.	1.119.126.149	-	-	-
Các đối tượng khác	282.932.607	-	19.560.111.913	-
Cộng	**366.757.621.033**	**(10.000.000)**	**287.028.881.608**	-

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**60.416.903.479**	-	**151.087.647.591**	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	8.880.883.927	-	9.711.622.758	-
Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng	12.125.980.515	-	-	-
Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển	2.594.602.323	-	-	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn (*)	28.792.148.421	-	117.255.980.948	-
Các khoản tạm ứng	399.900.000	-	754.319.500	-
Ký quỹ, ký cược	4.251.340.000	-	2.446.340.000	-
Phải thu khác	3.372.048.293	-	20.919.384.385	-
b. Dài hạn	**30.660.969.370**	-	**7.260.902.550**	-
Ký quỹ thuê tài chính (**)	24.531.769.370	-	2.906.902.550	-
Các khoản ký quỹ khác	6.129.200.000	-	4.354.000.000	-
Cộng	**91.077.872.849**	-	**158.348.550.141**	-

(*) Giá trị đề nghị hoàn thuế GTGT cho thời kỳ từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2019 căn cứ vào giấy đề nghị hoàn thuế số 01 ngày 19/02/2020 với số tiền 102.856.599.932 VND. Giá trị còn lại đề nghị hoàn tại thời điểm 31/12/2021 là 28.792.148.421 VND.

(**) Trong đó, khoản ký quỹ thuê tài chính có gốc ngoại tệ là 6,066.00 USD, tương đương 137.516.220 VND.

6. Nợ xấu: (Xem trang 51-52).

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	22.925.506.872	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.297.155.007.838	(50.663.304.801)	622.159.923.697	-
Công cụ, dụng cụ	39.565.633.015	-	28.999.398.686	-
Thành phẩm	767.230.409.905	(44.452.439.792)	511.653.582.786	(1.072.576.115)
Hàng hoá	536.281.278.019	(23.554.222.421)	642.190.589.427	-
Cộng	**2.663.157.835.649**	**(118.669.967.014)**	**1.805.003.494.596**	**(1.072.576.115)**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay phải trả tại thời điểm cuối năm: xem thuyết minh số "V.20 - Vay và nợ thuê tài chính".

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

8. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 53).

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	186.752.546.932	5.120.851.819	191.873.398.751
Tăng trong năm	*89.351.531.451*	*1.554.545.455*	*90.906.076.906*
Số dư cuối năm	**276.104.078.383**	**6.675.397.274**	**282.779.475.657**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	44.967.101.514	1.778.073.548	46.745.175.062
Khấu hao trong năm	*23.017.508.810*	*896.657.121*	*23.914.165.931*
Số dư cuối kỳ	**67.984.610.324**	**2.674.730.669**	**70.659.340.993**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	141.785.445.418	3.342.778.271	145.128.223.689
Số dư cuối năm	**208.119.468.059**	**4.000.666.605**	**212.120.134.664**

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	9.696.579.341	143.973.409.108
Mua trong năm	-	808.080.000	*808.080.000*
Số dư cuối năm	**134.276.829.767**	**10.504.659.341**	**144.781.489.108**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.138.059.009	5.138.059.009
Khấu hao trong năm	-	1.325.482.056	*1.325.482.056*
Số dư cuối năm	-	**6.463.541.065**	**6.463.541.065**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.558.520.332	138.835.350.099
Số dư cuối năm	**134.276.829.767**	**4.041.118.276**	**138.317.948.043**

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.626.433.816 VND.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê (Cơ sở hạ tầng) (*)

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế	1.150.240.069	363.233.706	-	1.513.473.775
Giá trị còn lại	**7.930.602.581**			**7.567.368.875**

(*) Mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m2. Hiện tại, bất động sản này đang được cho thuê.

Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản cố định	88.375.014.747	365.207.495
Chi phí thuê đất trả trước và các khoản chi phí tư vấn, thiết kế dự án xây dựng nhà xưởng 5 ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Công trình nhà máy, văn phòng Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	101.588.269.172	-
Quyền sử dụng đất có thời hạn tại KCN Tân Tạo đến 17/6/2047 (*)	117.513.090.909	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	7.062.900.828	2.835.624.738
Cộng	**320.039.275.656**	**8.700.832.233**

(*) Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo (công ty Con) đang thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển đổi tên chủ sở hữu quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất từ Công ty CP Quốc tế Vạn Thắng sang tên cho công ty này.

13. Chi phí trả trước

		31/12/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		**7.820.878.488**	**2.737.810.886**
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ		139.870.618	104.351.506
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		4.850.248.086	1.133.778.826
Chi phí gia hạn phần mềm chờ kết chuyển		109.847.478	-
Chi phí chờ phân bổ khác		2.720.912.306	1.499.680.554
b. Chi phí trả trước dài hạn		**276.472.579.198**	**87.427.900.644**
Tiền thuê đất trả trước chờ phân bổ	(*)	251.845.349.169	76.084.184.204
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		12.071.323.137	5.566.522.701
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		663.620.527	1.085.578.675
Chi phí chờ phân bổ khác		11.892.286.365	4.691.615.064
Cộng		**284.293.457.686**	**90.165.711.530**

(*) Bao gồm:	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí thuê đất tại KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	1.426.102.070	1.486.356.526
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	41.037.865.512	42.452.964.323
Chi phí thuê đất tại đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	25.035.291.666	25.805.608.333
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.325.382.977	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I (5 ha) tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	6.472.666.425	5.013.872.045
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ II, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	176.548.040.519	-
Cộng	**251.845.349.169**	**76.084.184.204**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	11.092.513.612	13.151.846.455
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	2.156.000.000
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	8.878.660.259	2.109.390.411
Chi phí khấu hao	2.384.781.052	2.338.340.432
Chi phí thuê nhà xưởng	220.217.101	249.771.888
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	161.630.463	23.667.305
Cộng	**22.737.802.487**	**20.029.016.491**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	**1.427.356.544.426**	**1.427.356.544.426**	**1.420.837.967.934**	**1.420.837.967.934**
Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	677.985.097.683	677.985.097.683	640.573.177.581	640.573.177.581
Tổng Công ty IDICO-CTCP	90.915.555.900	90.915.555.900	-	-
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	296.758.648.740	296.758.648.740	396.596.236.117	396.596.236.117
Các đối tượng khác	361.697.242.103	361.697.242.103	383.668.554.236	383.668.554.236
Nhà cung cấp nước ngoài (30,248,646.09 USD)	**695.463.157.243**	**695.463.157.243**	**605.138.864.300**	**605.138.864.300**
Cargill International Trading Pte., Ltd.	-	-	210.615.596.818	210.615.596.818
China Steel Global Trading Corporation	106.757.082.581	106.757.082.581	9.808.632.015	9.808.632.015
Tata Steel Limited	225.011.294.687	225.011.294.687	-	-
Chichester Metals Pty Ltd	121.255.831.292	121.255.831.292	-	-
Posco International Corporation	-	-	121.012.059.762	121.012.059.762
Các đối tượng khác	242.438.948.683	242.438.948.683	263.702.575.705	263.702.575.705
Cộng	**2.122.819.701.669**	**2.122.819.701.669**	**2.025.976.832.234**	**2.025.976.832.234**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Khách hàng trong nước	**37.134.938.330**	**159.886.846.195**
Công ty TNHH Thành Lợi	-	44.630.688.300
Công ty TNHH Xây dựng Đông Nam	19.671.030.335	-
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thép Thắng Lợi	-	13.186.525.830
Công ty CP First Industries Việt Nam	-	1.464.153.075
Các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	92.000.000	-
Các đối tượng khác	17.371.907.995	100.605.478.990
Khách hàng nước ngoài (1,022,950 USD)	**23.531.793.980**	**26.565.887.364**
Australian Steel Traders Pte., Ltd.	12.200.404.294	-
Mareso Pte., Ltd.	-	7.310.323.831
Isi Steel Co., Ltd.	-	9.329.175.000
Các khách hàng khác	11.331.389.686	9.926.388.533
Cộng	**60.666.732.310**	**186.452.733.559**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	158.461.806	158.461.806	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	430.554.677.884	430.554.677.884	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.072.476.718	201.297.932.881	146.965.193.635	84.405.215.964
Thuế TNDN (2019 - 2020)	-	10.882.697.486	10.882.697.486	-
Thuế thu nhập cá nhân	908.086.001	8.690.093.703	8.367.455.096	1.230.724.608
Thuế nhập khẩu	-	13.776.015.472	13.776.015.472	-
Các loại thuế khác	28.019.481	639.026.297	618.498.410	48.547.368
Cộng	**31.008.582.200**	**665.998.905.529**	**611.322.999.789**	**85.684.487.940**
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	28.987.259	-	-	28.987.259
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	1.474.138.948	1.474.138.948
Thuế TNCN nộp thừa	70.525.626	70.525.626	-	-
Cộng	**99.512.885**	**70.525.626**	**1.474.138.948**	**1.503.126.207**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay, thuê tài chính còn phải trả	5.429.229.832	4.902.749.068
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	8.100.553.205	-
Chi phí vận chuyển phải trả	-	6.300.000.000
Chi phí lương phải trả	102.841.327.211	58.730.439.105
Thù lao HĐQT phải trả	15.750.000.000	-
Chi phí còn phải trả khác	2.846.876.181	16.400.108.330
Cộng	**134.967.986.429**	**86.333.296.503**

19. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	228.397.000	247.590.000
Khoản phải trả về việc thanh toán cho L/C Upas	327.530.000.000	130.000.000.000
Các khoản phải trả khác	283.300.562	440.411.374
Cộng	**328.041.697.562**	**130.688.001.374**

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**3.143.664.595.341**	**3.143.664.595.341**	**2.609.053.119.861**	**2.609.053.119.861**
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	402.599.557.346	402.599.557.346	383.404.949.928	383.404.949.928
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.425.634.355.404	1.425.634.355.404	1.412.171.232.809	1.412.171.232.809
(3) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	397.158.805.342	397.158.805.342	197.386.612.950	197.386.612.950
(4) Ngân hàng TNHH CTBC	157.775.317.834	157.775.317.834	115.009.602.769	115.009.602.769
(5) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	309.775.873.753	309.775.873.753	232.809.064.269	232.809.064.269
(6) Ngân hàng Sinopac	84.700.000.000	84.700.000.000	45.891.132.375	45.891.132.375
(7) Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	70.432.216.770	70.432.216.770	-	-
(8) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	178.151.612.909	178.151.612.909	89.752.014.494	89.752.014.494
(9) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	43.366.064.568	43.366.064.568	92.623.805.461	92.623.805.461
(10) Vay cá nhân	18.620.000.000	18.620.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	55.450.791.415	55.450.791.415	38.714.704.806	38.714.704.806

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	**95.464.325.325**	**95.464.325.325**	**7.631.285.760**	**7.631.285.760**
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	-	1.375.912.010	1.375.912.010
(11) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.631.285.760	7.631.285.760	13.731.285.760	13.731.285.760
(12) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
(13) Ngân hàng TMCP Hàng Hải	99.416.740.000	99.416.740.000	-	-
- Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(12.583.700.435)	(12.583.700.435)	(7.475.912.010)	(7.475.912.010)
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	**56.968.184.651**	**56.968.184.651**	**41.096.439.058**	**41.096.439.058**
(14) Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	28.499.546.748	28.499.546.748	21.552.935.720	21.552.935.720
(15) Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	44.407.484.086	44.407.484.086	50.782.296.134	50.782.296.134
(16) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	26.928.244.797	26.928.244.797	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(42.867.090.980)	(42.867.090.980)	(31.238.792.796)	(31.238.792.796)
d. Trái phiếu (theo mệnh giá)	**308.998.232.321**	**308.998.232.321**	-	-
(17) Bên liên quan	113.450.000.000	113.450.000.000	-	-
(18) Đối tượng khác	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.451.767.679)	(4.451.767.679)	-	-
Cộng	**3.605.095.337.638**	**3.605.095.337.638**	**2.657.780.844.679**	**2.657.780.844.679**

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

a. Vay ngắn hạn

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/3/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo; Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty TNHH Thép SMC; các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 331.807.336.305 VND.

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng (tiếp theo):

Hợp đồng cho vay hạn mức số 1209/TBN-KDN/20NH ngày 08/10/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay này ký ngày 08/10/2021; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2021 là 5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 70.792.221.041 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 21.2030025/2021-HĐCVHM/NHCT900- ĐTTMSMC ngày 14/5/2021 và thông báo số 1937/TB-CNTPHCM-DNSL ngày 14/5/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 761.041.436.317 VND.

Hợp đồng tín dụng số 19.3230110/2019-HĐCVHM/NHCT900- THEP SMC ngày 16/10/2019 và phụ lục sửa đổi, bổ sung, hợp đồng tín dụng số 21.3810041/2021-HĐCVHM/NHCT900-THEPSMC ngày 24/5/2021; mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả ứng trước theo hợp đồng thế chấp số 15.26500099/HĐTCHTK&KPTLC ngày 05/10/2015; lãi suất: 4,7% - 4,8%%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 296.936.191.707 VND.

Hợp đồng tín dụng số 21.3810004/2021- HĐCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 19/01/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 22/10/2021; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, nhà xưởng, máy móc thiết bị, trái phiếu, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và bảo lãnh của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 201.471.610.700 VND.

Hợp đồng vay số 21.0540076/2021-HĐCVHM/NHCT900-SMCDANANG ngày 27/10/2021; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay: 04 tháng; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, công trình trên đất, máy móc thiết bị tại đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng, cam kết trả nợ của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC và các khoản phải thu. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 63.465.116.680 VND.

Hợp đồng vay hạn mức số 21.2030074/2021-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 27/10/2021; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: tối đa không qua 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2021 là 4,7 - 4,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu; các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cam kết trả nợ thay của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 102.720.000.000 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng cấp tín dụng số 2605/2021/HĐTD-SMC ngày 26/5/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 102.580.124.637 VND.

Hợp đồng cấp tín dụng số 1606/2021/HĐTD-CKSMC ngày 16/6/2021; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 294.578.680.705 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC theo các hợp đồng tín dụng:

Thư tín dụng số STVN1893-20 ngày 06/01/2021; Thời hạn vay tối đa 04 tháng; Lãi suất: 5,5%/năm. Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh bởi Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh của Công ty TNHH Thép SMC. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 49.505.607.834 VND.

Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số STVN1460-18 ngày 03/01/2021; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 108.269.710.000 VND.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV210059545/1401 ngày 27/07/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi do Eximbank phát hành và hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 209.900.046.451 VND.

Hợp đồng tín dụng số LAV210022196/1401 ngày 25/3/2021. Tài sản đảm bảo: Tín chấp. Lãi suất: 4,8%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 45.150.210.362 VND.

Hợp đồng tín dụng số LAV210066716/1401 ngày 23/9/2021; thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có thời hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng bảo đảm số 223/EIB-SG/HTTD/HĐTC/2021. Số dư nộ vay tại ngày 31/12/2021 là 54.725.616.940 VND.

(6) Khoản vay **Ngân hàng SINOPAC - CN TP. HCM** theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/5/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS3 ngày 09/9/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi do Sinopac phát hành. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 84.700.000.000 VND.

(7) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. HCM - Chi nhánh Hiệp Phú** theo hợp đồng cấp tín dụng số 44369/20MN/HĐTD ngày 15/01/2021; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 70.432.216.770 VND.

(8) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/94681/HĐTD ngày 30/12/2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 178.151.612.909 VND.

(9) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - Chi nhánh TP. HCM** theo hợp đồng tín dụng số 62/2021/HDHM/CIB ngày 22/02/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền đòi nợ và Hàng tồn kho luân chuyển. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021: 43.366.064.568 VND.

(10) Khoản vay **Cá nhân** theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 18.620.000.000 VND.

b. Vay dài hạn

(11) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo các hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017-HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017 và sửa đổi bổ sung SDDBS/NHCT900-THEPSMC. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để tài trợ cho dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tẩy-Ép-Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tài sản đảm bảo bao gồm: nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy-Ép-Mạ thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy-Ép-Mạ thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tẩy-Ép-Mạ thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2021 là 8,6%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 7.631.285.760 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.100.000.000 VND.

(12) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hội Sở** theo hợp đồng cho vay hạn mức số 5791907.21 ngày 23/11/2021; Mục đích: thanh toán tiền đặt cọc mua tài sản; thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2021 là 8,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 1 tỷ VND.

(13) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM** theo hợp đồng cấp tín dụng số 2506/2021/HĐTD/HĐCV-SMCPHUMY ngày 25/6/2021; thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2021 là 8,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 99.416.740.000 VND, trong đó nợ vay dài hạn đến hạn trả là 6.483.700.435 VND.

c. Nợ thuê tài chính dài hạn

(14) Nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease bao gồm:

Hợp đồng thuê tài chính số B180903401 ngày 06/9/2018. Tài sản thuê là 1 ô tô tải hiệu HINO 2 ô tô tải (có cần cẩu). Lãi suất thuê 6,32%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 1.375.482.636 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 970.928.928 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C200339102 ngày 17/7/2020. Tài sản thuê là dây chuyền xả băng thép cuộn. Lãi suất thuê là 7,29%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2021 là 5.884.182.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.446.930.000 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C210139202 ngày 29/01/2021. Tài sản thuê là Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại. Lãi suất thuê là 7,94%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2021 là 853.060.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 204.734.400 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số B210445801 ngày 28/4/2021. Tài sản thuê là Xe ô tô tải hiệu Hino. Lãi suất thuê là 7,94%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2021 là 1.487.700.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 307.800.000 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C190201102 và phụ lục 01 ngày 19/02/2019, tài sản thuê là Dây chuyền sản xuất ống thép hàn. Lãi suất thuê là 8,05%/năm. Thời hạn thuê: 43 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 143.414.040 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2021 là 1.467.492.512 VND, cũng là nợ dài hạn đến hạn trả.

Hợp đồng thuê tài chính số C200210302 ngày 14/02/2020 và phụ lục 01 ngày 14/02/2020, tài sản thuê là Dây chuyền sản xuất ống thép hạn. Lãi suất thuê là 8,61%/năm. Thời hạn thuê: 36 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 321.662.880 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2021 là 5.003.644.800 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 4.610.501.280 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C211026802 ngày 03/11/2021 và phụ lục 01 ngày 03/11/2021, tài sản thuê là Dây chuyền sản xuất ống thép hàn. Lãi suất thuê là 7,94%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 285.700.800 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2021 là 12.427.984.800 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.571.307.200 VND.

(15) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam bao gồm:

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.03/CTTC ngày 24/4/2018. Tài sản thuê là dây chuyền xả băng SL-1300-032. Lãi suất thuê là 2,51%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 197,021.00 USD, tương đương 4.536.408.525 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 107,472.00 USD tương đương 2.474.542.800 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.06/CTTC ngày 10/5/2017 và phụ lục hợp đồng 73.17.06/UTNK ký ngày 17/4/2018. Tài sản thuê là dây chuyền máy cán nguội với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 3,45%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài chính, giá mua lại 22.000.000 VND. Lãi suất tại 31/12/2021: 2,36%/năm; Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 409,896.00 USD tương đương 9.394.816.320 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 375,384.00 USD tương đương 8.672.561.280 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018. Tài sản thuê là dây chuyền mạ kẽm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài chính, giá mua lại 15.000.000 VND. Lãi suất tại 31/12/2021: 2,35%/năm; Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 394,556.00 USD tương đương 9.043.223.520 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 249,216.00 USD tương đương 5.712.030.720 VND.

(15) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tiếp theo) bao gồm:

Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.09/CTTC ngày 24/7/2017 và phụ lục 01 ngày 25/8/2017, tài sản thuê là hệ thống 02 máy sản xuất ống thép cao tần. Lãi suất thuê là 5,37%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 15.000.000 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2021 là 234.671,88 USD tương đương 5.364.599.177 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 216,620.42 USD tương đương 4.951.942.344 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.20.13/CTTC ngày 09/12/2020, tài sản dây chuyền tẩy gỉ 850mm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 15.557.400 VND. Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 9.317.597.588 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.070.577.236 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.21.03/CTTC ngày 10/3/2021, tài sản thuê là hệ thống xử lý axit với thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 11.500.000 VND. Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 6.750.838.956 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.928.811.132 VND.

(16) Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00035-000 ngày 17/5/2021 từ **Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam**. Tài sản thuê là Dây chuyền cắt. Lãi suất thuê: 6,01%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Khoản nợ thuê tài chính này được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2021 là 26.928.244.797 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.476.931.148 VND.

d. Trái phiếu (theo mệnh giá)

(17) Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu thường theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 113.450.000.000 VND cho Bên liên quan (xem thuyết minh X.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMTP/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 31/12/2021: 5,04%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.

(18) Vào ngày 02/8/2021, Công ty đã phát hành 200 trái phiếu thường theo mệnh giá (1 tỷ VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 200.000.000.000 VND cho Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu số 541/SMC_SSV và 542/SMC_SHBVN ngày 26/7/2021. Thời hạn: 03 năm. Lãi suất trái phiếu cố định: 8,2%/năm. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Kỳ tính lãi là 06 tháng/lần kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 9,1 triệu cổ phiếu của Công ty CP Thép Nam Kim và cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) với số lượng đủ đáp ứng giá trị trái phiếu trên giá trị đảm bảo tối thiểu 60%.

21. Doanh thu chưa thực hiện	**31/12/2021**	**01/01/2021**
a. Ngắn hạn	**237.562.705.225**	**10.213.769.856**
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa		
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	133.244.577.080	-
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT (Bên liên quan)	19.361.500.000	-
- Các khách hàng khác	84.956.628.145	10.213.769.856
b. Dài hạn	**525.801.504**	**630.961.806**
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa	525.801.504	630.961.806
Cộng	**238.088.506.729**	**10.844.731.662**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 54).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Hanwa Co., Ltd.	19,70%	120.137.300.000	120.137.300.000
Nguyễn Thị Ngọc Loan	14,33%	87.418.290.000	87.418.290.000
Nguyễn Cẩm Vân	13,91%	84.848.510.000	84.848.510.000
Nguyễn Hữu Kinh Luân	5,22%	31.837.670.000	33.070.670.000
Các cổ đông khác	46,84%	285.705.140.000	284.472.140.000
Cộng	**100%**	**609.946.910.000**	**609.946.910.000**

c. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Các thành viên góp vốn thuộc Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	90.286.585.895	63.236.170.573
Cộng	**90.286.585.895**	**63.236.170.573**

d. Cổ phiếu	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.994.691	60.994.691
Cổ phiếu phổ thông	*60.994.691*	*60.994.691*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(71.750)
Cổ phiếu phổ thông	*(71.750)*	*(71.750)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.922.941	60.922.941
Cổ phiếu phổ thông	*60.922.941*	*60.922.941*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	**31/12/2021**		**01/01/2021**	
	Số lượng	**Giá trị (VND)**	**Số lượng**	**Giá trị (VND)**
Ngoại tệ - USD	3.389.057,02	76.745.828.433	3,172,574.14	73.075.356.385
Cộng	**3.389.057,02**	**76.745.828.433**	**3,172,574.14**	**73.075.356.385**

b. Các khoản nợ khó đòi đã xử lý	**31/12/2021**	**01/01/2021**
	98.067.743.797	95.444.172.738
Cộng	**98.067.743.797**	**95.444.172.738**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	20.809.442.806.952	15.618.878.206.549
Doanh thu cung cấp dịch vụ	491.410.670.265	66.538.559.059
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	1.463.229.364	603.834.932
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	46.766.545.455
Doanh thu khác	16.219.113.555	10.730.645.340
Cộng doanh thu	**21.318.535.820.136**	**15.743.517.791.335**

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

		Năm 2021	Năm 2020
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Hàng bán bị trả lại		(3.506.306.459)	(1.717.478.929)
Chiết khấu thương mại		-	(1.230.644.252)
Giảm giá hàng bán		(14.036.416)	(5.612.106.741)
Cộng doanh thu thuần	(*)	**21.315.015.477.261**	**15.734.957.561.413**

(*) Trong đó, bao gồm:

Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)		**418.158.761.046**	**509.861.941.927**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	19.716.701.141.958	14.884.745.053.370
Giá vốn cho thuê bất động sản	363.233.706	363.233.706
Giá vốn bán bất động sản	-	47.429.946.818
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	117.597.390.899	(16.555.633.415)
Cộng	**19.834.661.766.563**	**14.915.982.600.479**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ, trái phiếu và lãi cho vay	43.748.431.691	34.223.355.180
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.586.994.583
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.827.711.972	23.620.333.147
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	1.060.126.961
Chiết khấu thanh toán được hưởng	5.180.434.311	3.500.259.491
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	2.874.279.920	621.695.854
Doanh thu tài chính khác	1.245.129.282	56.545.254
Cộng	**108.970.540.602**	**67.669.310.470**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	163.950.546.897	135.205.717.586
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(17.188.055.247)	(42.370.400.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	4.387.037.069	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.550.906.125	11.645.261.469
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	188.350.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	666.414.139	-
Chi phí tài chính khác	28.251.366.083	12.425.698.861
Cộng	**182.806.565.066**	**116.906.277.916**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	46.915.718.241	26.827.844.362
Chi phí đồ dùng văn phòng	478.491.737	669.874.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.918.988.948	5.560.000.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.230.786.991	157.990.301.614
- Chi phí vận chuyển	*126.698.184.483*	*128.782.426.059*
- Chi phí khác	*31.532.602.508*	*29.207.875.555*
Chi phí bằng tiền khác	8.522.090.077	6.388.198.511
Cộng	**219.066.075.994**	**197.436.219.519**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	59.038.649.754	93.925.794.268
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.492.918.870	2.209.888.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.896.627.197	9.758.972.426
Thuế, phí, lệ phí	22.660.000	22.060.000
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	(14.104.401.563)	43.365.220.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.801.553.478	38.214.108.659
Chi phí bằng tiền khác	27.051.555.886	23.761.357.857
Cộng	**127.199.563.622**	**211.257.402.121**

6. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	-	813.044.715
Thu nhập do hoàn thuế	890.383.072	-
Thu nhập từ nhận bồi thường, thu chậm thanh toán, thu lãi quá hạn	4.933.445.383	10.148.126.548
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	3.237.758.333	5.408.344.971
Thu nhập khác	2.602.496.636	4.509.622.507
Cộng	**11.664.083.424**	**20.879.138.741**

7. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí phạt liên quan đến thuế	2.556.336.199	5.695.105.177
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	1.884.933.331	3.833.957.834
Chi phí dự phòng thuế TNDN phải nộp bổ sung của năm 2019 và năm 2020 do thanh tra, quyết toán	-	11.200.000.000
Lỗ thanh lý TSCĐ	4.949.496	-
Chi phí phạt chậm thanh toán	930.910.160	-
Chi phí khác	3.356.319.472	2.059.719.384
Cộng	**8.733.448.658**	**22.788.782.395**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.792.717.459.581	2.601.531.858.973
Chi phí nhân công	241.370.685.661	211.510.723.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.101.348.239	96.327.679.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.934.875.440	429.244.757.041
Chi phí khác bằng tiền	10.571.034.665	55.530.501.611
Cộng	**3.575.695.403.586**	**3.394.145.520.320**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	43.393.037.192	4.129.091.080
Công ty TNHH Thép SMC	56.942.979.558	10.274.039.441
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	-	455.677.807
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	34.032.376.517	21.125.239.107
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	10.520.016.783	1.690.831.542
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	44.452.976.906	13.637.557.699
Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	11.956.545.925	3.643.273.321
Cộng	**201.297.932.881**	**54.955.709.997**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**901.050.511.024**	**316.100.689.994**
Trong đó:		
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	*27.050.415.322*	*10.026.345.870*
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	*874.000.095.702*	*306.074.344.124*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	**(4.591.115.162)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(4.591.115.162)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ (*)	**874.000.095.702**	**301.483.228.962**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	60.922.941	60.972.898
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**14.346**	**4.945**

(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2021 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	874.000.095.702	301.483.228.962
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**874.000.095.702**	**301.483.228.962**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	60.922.941	60.972.898
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**60.922.941**	**60.972.898**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**14.346**	**4.945**

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm 2021		
VND	+100	(23.045.940.352)
VND	-100	23.045.940.352
USD	+100	528.728.856
USD	-100	(528.728.856)
Năm 2020		
VND	+200	(13.470.972.377)
VND	-200	13.470.972.377
USD	+200	(4.210.320.080)
USD	-200	4.210.320.080

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm 2021	+ 1%	(3.890.632.047)
	- 1%	3.890.632.047
Năm 2020	+2%	(7.059.805.105)
	-2%	7.059.805.105

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 125.492.455.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 127.708.400.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 12.549.245.500 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 12.549.245.500 VND.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
>181 ngày	80.980.241.306
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**80.980.241.306**
Dự phòng giảm giá trị	(62.968.170.507)
Giá trị thuần	**18.012.070.799**
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
>181 ngày	125.451.176.316
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**125.451.176.316**
Dự phòng giảm giá trị	(77.332.830.298)
Giá trị thuần	**48.118.346.018**

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	3.143.664.595.341	461.430.742.297	-	3.605.095.337.638
Phải trả người bán	2.122.819.701.669	-	-	2.122.819.701.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	462.781.286.991	-	-	462.781.286.991
Cộng	**5.729.265.584.001**	**461.430.742.297**	-	**6.190.696.326.298**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.609.053.119.861	48.727.724.818	-	2.657.780.844.679
Phải trả người bán	2.025.976.832.234	-	-	2.025.976.832.234
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	216.773.707.877	-	-	216.773.707.877
Cộng	**4.851.803.659.972**	**48.727.724.818**	-	**4.900.531.384.790**

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và quyền góp vốn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 55).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoài các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	**Năm 2021**	**Năm 2020**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	13.642.439.473.838	9.725.858.779.866

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	**Năm 2021**	**Năm 2020**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	12.714.132.399.305	9.215.322.040.562

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Theo đánh giá của Tập đoàn, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Công ty con của nhà đầu tư
Công ty TNHH SMC - Summit	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty TNHH SMC - Toami	Công ty liên kết
Hanwa Co., Ltd.	Nhà đầu tư

a. Các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

b. Trong năm, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Công ty TNHH SMC - Summit	384.683.023.380	399.112.928.166
Công ty TNHH SMC - Toami	352.108.000	1.739.666.230
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	3.647.644.000	10.158.231.486
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	-	46.766.545.455
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	29.475.985.666	50.647.143.966
Hanwa Co., Ltd.	-	1.437.426.624
Cộng	**418.158.761.046**	**509.861.941.927**

Thu nhập khác	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Công ty TNHH SMC - Summit	307.893.940	248.333.000
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	3.246.800.000	-
Cộng	**3.554.693.940**	**248.333.000**

Doanh thu tài chính	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	1.010.633.027	1.333.226.903

Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Công ty TNHH SMC - Summit	(312.278.306.540)	(51.966.647.120)
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	(4.033.410.000)	-
Công ty TNHH SMC - Toami	(1.261.351.614)	(3.202.978.214)
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	(693.216.821.949)	(871.745.225.140)
Hanwa Co., Ltd.	-	(170.155.564)
Cộng	**(1.010.789.890.103)**	**(927.085.006.038)**

c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn		**31/12/2021**	**01/01/2021**
Công ty TNHH SMC - Summit		1.089.405.515	10.570.123.466
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội		290.051.666	307.291.112
Công ty TNHH SMC - Toami		-	40.770.400
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam		1.227.581.621	555.475.836
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	(*)	51.428.079.058	51.428.079.058
Cộng		**54.035.117.860**	**62.901.739.872**

(*) Giá trị khoản phải thu từ Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 15 tháng 5 năm 2020. Theo thỏa thuận giữa các bên, Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan cam kết sẽ thanh toán công nợ này ngay sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên tại thời điểm được các bên xác định là phù hợp theo nguyên tắc cao nhất và tốt nhất về lợi ích kinh tế (lợi nhuận thuần) thu được từ giao dịch này cho Công ty.

Phải thu khác ngắn hạn	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	239.495.213	501.800.260

Phải thu khách hàng dài hạn	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	3.609.704.278	3.609.704.278

Phải trả người bán	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Công ty TNHH SMC - Summit	(16.762.000.000)	(57.163.311.835)
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	(1.999.231.500)	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	(277.997.417.240)	(339.432.924.282)
Cộng	**(296.758.648.740)**	**(396.596.236.117)**

Người mua trả tiền trước	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Công ty TNHH SMC - Toami	92.000.000	-

Doanh thu chưa thực hiện	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Công ty TNHH SMC - Summit	19.361.500.000	-

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Hanwa Co., Ltd.	113.450.000.000	-

+ Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Hội đồng quản trị	3.790.000.000	1.040.000.000
Ban Tổng Giám đốc	5.785.988.522	4.667.100.000
Cộng	**9.575.988.522**	**5.707.100.000**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 56-57).

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại liên quan đến việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau kỳ lập báo cáo tài chính cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

5. Thông tin so sánh (tiếp tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 Số đã trình bày	Năm 2020 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu"	Mã số 71	5.020	4.945	(75)
Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	5.020	4.945	(75)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hào	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	**703.805.703.430**	**703.805.703.430**	**557.363.131.616**	**557.363.131.616**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*)	703.805.703.430	703.805.703.430	557.363.131.616	557.363.131.616
b. Dài hạn	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**	**33.000.000.000**	**33.000.000.000**
- Trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 05 - 10 năm (lãi suất: 6,3% - 7,5%)	25.000.000.000	25.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
Cộng	**728.805.703.430**	**728.805.703.430**	**590.363.131.616**	**590.363.131.616**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 6 tháng, với lãi suất từ 3% đến 5,6%/năm, dùng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng: thuyết minh V.20.

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	**103.015.255.066**	**36.435.164.673**	**139.450.419.739**	**103.015.255.066**	**13.081.875.082**	**116.097.130.148**
Công ty TNHH SMC - Summit (**)	41.640.000.000	17.459.367.165	59.099.367.165	41.640.000.000	22.035.931.422	63.675.931.422
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	45.440.755.066	34.910.297.508	80.351.052.574	45.440.755.066	6.617.914.673	52.058.669.739
Công ty TNHH SMC - Toami (**)	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-	15.934.500.000	(15.571.971.013)	362.528.987

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	**165.473.070.097**	**(1.618.115.097)**	**163.854.955.000**	**146.514.570.344**	**(18.806.170.344)**	**127.708.400.000**
Chứng khoán đã niêm yết						
Công ty CP Thép Pomina (POM)	23.578.570.097	(1.618.115.097)	21.960.455.000	32.882.570.344	(6.092.170.344)	26.790.400.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom						
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	-	-	-	10.100.000.000	(1.934.000.000)	8.166.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000		14.000.000.000	14.000.000.000	(10.780.000.000)	3.220.000.000
Các công ty khác						
Công ty TNHH VSSC Steel Center (***)	38.362.500.000	-	38.362.500.000	-	-	-
Cộng	**268.488.325.163**	**34.817.049.576**	**303.305.374.739**	**249.529.825.410**	**(5.724.295.262)**	**243.805.530.148**

(**) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn: Xem thuyết minh V.20.

(***) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty đã góp 38.362.500.000 VNĐ, chiếm 15% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị có lợi ích công chúng đang giao dịch trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá trị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị ghi sổ dựa theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

V.6. Nợ xấu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**80.980.241.306**	**18.012.070.799**		**125.451.176.316**	**48.118.346.018**	
Công ty TNHH MTV VLXD CII E&C	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP BETON 6	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	584.556.569	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	704.556.569	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Các đối tượng khác	892.437.772	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)	1.939.595.318	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	16.731.432.764	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	7.569.427.263	-		6.450.364.956	-	
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	22.458.123.987	6.737.437.195	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm	23.058.123.986	11.529.061.993	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	15.396.626.470	10.777.638.526	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	32.338.291.885	22.636.804.315	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

V.6. Nợ xấu (tiếp theo)

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty Cổ phần Quốc tế Vạn Thắng	-	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm	27.194.524.719	13.597.262.359	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
Các đối tượng khác	1.176.650.261	496.995.078	Khoản phải thu quá hạn từ 1-3 năm	863.299.899	355.217.351	Khoản phải thu quá hạn từ 1-3 năm

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

V.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**367.335.670.867**	**514.842.674.190**	**116.360.832.041**	**21.713.387.481**	**1.020.252.564.579**
Mua trong năm	*216.239.762*	*9.528.772.530*	*5.082.612.545*	*433.913.409*	*15.261.538.246*
Đầu tư XDCB hoàn thành	*160.199.360.853*	*24.964.989.633*	*19.900.000.000*	-	*205.064.350.486*
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	*(12.791.520.000)*	-	-	*(12.791.520.000)*
Thanh lý, nhượng bán	-	*(1.163.263.636)*	*(80.000.000)*	-	*(1.243.263.636)*
Số dư cuối năm	**527.751.271.482**	**535.381.652.717**	**141.263.444.586**	**22.147.300.890**	**1.226.543.669.675**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**124.776.057.276**	**286.677.426.903**	**76.765.340.008**	**19.388.251.419**	**507.607.075.606**
Khấu hao trong năm	*17.912.985.606*	*42.921.138.084*	*8.836.028.908*	*948.325.040*	*70.618.477.638*
Thanh lý, nhượng bán	-	*(8.078.220)*	*(47.777.777)*	-	*(55.855.997)*
Số dư cuối năm	**142.689.042.882**	**329.590.486.767**	**85.553.591.139**	**20.336.576.459**	**578.169.697.247**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	242.559.613.591	228.165.247.287	39.595.492.033	2.325.136.062	512.645.488.973
Số dư cuối năm	**385.062.228.600**	**205.791.165.950**	**55.709.853.447**	**1.810.724.431**	**648.373.972.428**

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 167.465.029.848 VND.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 153.778.170.499 VND.

V.22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Số dư tại ngày 01/01/2020	**609.946.910.000**	**253.132.567.160**	**682.710.000**	(473.500.000)	**310.481.035.706**	**105.927.807.451**	**53.209.824.703**	**1.332.907.355.020**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	306.074.344.124	-	306.074.344.124
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(244.000.000)	-	244.000.000	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	-	(1.377.366.827)	-	(1.377.366.827)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Chi thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(560.000.000)	-	(560.000.000)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	10.026.345.870	10.026.345.870
Giảm khác	-		-	-	-	(1.856.994.583)	-	(1.856.994.583)
Số dư tại ngày 31/12/2020	**609.946.910.000**	**253.132.567.160**	**682.710.000**	*(717.500.000)*	**310.481.035.706**	**347.528.849.166**	**63.236.170.573**	**1.584.290.742.605**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Số dư tại ngày 01/01/2021	**609.946.910.000**	**253.132.567.160**	**682.710.000**	**(717.500.000)**	**384.510.005.831**	**273.499.879.041**	**63.236.170.573**	**1.584.290.742.605**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	-	(4.591.115.162)	-	(4.591.115.162)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(950.000.000)	-	(950.000.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	27.050.415.322	27.050.415.322
Số dư tại ngày 31/12/2021	**609.946.910.000**	**253.132.567.160**	**682.710.000**	**(717.500.000)**	**384.510.005.831**	**207.035.822.879**	**90.286.585.895**	**1.544.877.101.765**

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		01/01/2021		31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	728.805.703.430	-	590.363.131.616	-	728.805.703.430	590.363.131.616
Phải thu khách hàng	2.493.909.956.704	(62.958.170.507)	1.369.986.661.877	(77.332.830.298)	2.430.951.786.197	1.292.653.831.579
Phải thu khác	47.165.241.590	-	40.338.249.693	-	47.165.241.590	40.338.249.693
Tiền và các khoản tương đương tiền	624.568.484.588	-	1.183.353.090.185	-	624.568.484.588	1.183.353.090.185
TỔNG CỘNG	**3.894.449.386.312**	**(62.958.170.507)**	**3.184.041.133.371**	**(77.332.830.298)**	**3.831.491.215.805**	**3.106.708.303.073**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	3.605.095.337.638	-	2.657.780.844.679	-	3.605.095.337.638	2.657.780.844.679
Phải trả người bán	2.122.819.701.669	-	2.025.976.832.234	-	2.122.819.701.669	2.025.976.832.234
Chi phí phải trả	134.967.986.429	-	86.333.296.503	-	134.967.986.429	86.333.296.503
Phải trả khác	327.813.300.562	-	130.440.411.374	-	327.813.300.562	130.440.411.374
TỔNG CỘNG	**6.190.696.326.298**	**-**	**4.900.531.384.790**	**-**	**6.190.696.326.298**	**4.900.531.384.790**

X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đà Nẵng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	**15.526.396.299.553**	**70.500.000**	**16.579.596.667.138**	**806.389.502.998**	**32.912.452.969.689**	**(11.597.437.492.428)**	**21.315.015.477.261**
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	10.014.107.907.188	-	10.602.478.577.472	698.428.992.601	**21.315.015.477.261**	-	**21.315.015.477.261**
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	5.512.288.392.365	70.500.000	5.977.118.089.666	107.960.510.397	**11.597.437.492.428**	(11.597.437.492.428)	-
2. Tổng chi phí	**15.028.651.697.303**	**5.282.049.447**	**15.960.661.618.871**	**751.395.379.979**	**31.745.990.745.600**	**(11.565.063.339.421)**	**20.180.927.406.179**
Giá vốn	14.854.967.107.089	-	15.803.003.398.033	738.897.630.538	**31.396.868.135.660**	(11.562.206.369.097)	**19.834.661.766.563**
Giá vốn từ bán hàng	*9.354.020.407.259*	-	*9.851.115.358.559*	*629.526.000.745*	***19.834.661.766.563***	-	***19.834.661.766.563***
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	*5.500.946.699.830*	-	*5.951.888.039.474*	*109.371.629.793*	***11.562.206.369.097***	*(11.562.206.369.097)*	-
Chi phí chung	173.684.590.214	5.282.049.447	157.658.220.838	12.497.749.441	**349.122.609.940**	(2.856.970.324)	**346.265.639.616**
3. Lợi nhuận tài chính	61.760.807.586	300.760.987	(34.044.498.727)	(2.541.051.312)	**25.476.018.534**	(99.312.042.998)	**(73.836.024.464)**
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	2.439.447.798	395.682.918	(1.130.636.238)	141.795.608	**1.846.290.086**	37.690.577.271	**39.536.867.357**
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	561.944.857.634	(4.515.105.542)	583.759.913.302	52.594.867.315	**1.193.784.532.709**	(93.995.618.734)	**1.099.788.913.975**
6. Tài sản bộ phận	6.029.604.477.449	86.157.129.523	4.734.345.938.824	236.702.501.394	**11.086.810.047.190**	(2.081.031.135.845)	**9.005.778.911.345**
Trong đó, tài sản không phân bổ	*4.777.080.017*	*2.621.963.489*	*4.315.327.828*	-	***11.714.371.334***	*11.023.431.153*	**22.737.802.487**
7. Nợ phải trả bộ phận	4.107.470.387.188	46.012.415.993	3.154.330.799.042	137.891.515.863	**7.445.705.118.086**	(858.803.404.208)	**6.586.901.713.878**
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.452.370.083	**4.452.370.083**

X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương. Bà Rịa - Vũng Tàu và Đà Nẵng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	**10.808.924.236.079**	**387.562.905.792**	**11.680.104.766.485**	**335.394.848.710**	**23.211.986.757.066**	**(7.477.029.195.653)**	**15.734.957.561.413**
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	7.756.211.027.633	266.740.535.582	7.377.876.157.188	334.129.841.010	**15.734.957.561.413**	-	**15.734.957.561.413**
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	3.052.713.208.446	120.822.370.210	4.302.228.609.297	1.265.007.700	**7.477.029.195.653**	(7.477.029.195.653)	-
2. Tổng chi phí	**10.692.132.307.841**	**396.764.982.611**	**11.397.556.914.869**	**311.441.426.573**	**22.797.895.631.894**	**(7.473.219.409.775)**	**15.324.676.222.119**
Giá vốn	10.479.105.444.179	380.624.118.176	11.214.186.179.284	311.441.426.573	**22.385.357.168.212**	(7.469.374.567.733)	**14.915.982.600.479**
Giá vốn từ bán hàng	*9.566.333.762.576*	*132.376.454.514*	*5.272.749.161.886*	*(55.476.778.497)*	*14.915.982.600.479*	-	*14.915.982.600.479*
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	*912.771.681.603*	*248.247.663.662*	*5.941.437.017.398*	*366.918.205.070*	*7.469.374.567.733*	*(7.469.374.567.733)*	-
Chi phí chung	213.026.863.662	16.140.864.435	183.370.735.585		**412.538.463.682**	(3.844.842.042)	**408.693.621.640**
3. Lợi nhuận tài chính	105.039.417.384	956.939.273	(39.152.862.589)	-	**66.843.494.068**	(116.080.461.514)	**(49.236.967.446)**
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	(2.562.284.792)	738.670.936	(9.245.827.761)	-	**(11.069.441.617)**	16.968.776.578	**5.899.334.961**
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	219.269.060.830	(7.506.466.610)	234.149.161.266	23.953.422.137	**469.865.177.622**	(102.921.470.813)	**366.943.706.809**
6. Tài sản bộ phận	4.655.328.081.739	103.873.681.334	3.534.655.845.401	277.129.530.548	**8.570.987.139.022**	(1.849.740.633.439)	**6.721.246.505.583**
Trong đó, tài sản không phân bổ	*10.640.177.240*	*2.018.545.349*	*3.274.366.950*	-	*15.933.089.539*	*4.095.926.952*	**20.029.016.491**
7. Nợ phải trả bộ phận	3.322.359.051.363	59.817.280.402	2.817.704.323.286	-	**6.199.880.655.051**	(1.062.924.892.073)	**5.136.955.762.978**
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.303.114.017	**4.303.114.017**